Signed By:Ủy ban nhân dân tỉnh
Reason:
Location:
Signing Date:02.12.2017 11:28

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số : 38 /2017/QĐ-UBND	*Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 30 tháng 11 năm 2017.*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua hệ thống Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;

Căn cứ Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm;

Căn cứ Quyết định số 50/2010/QĐ-TTg ngày 28 tháng 7 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành cơ chế xử lý nợ bị rủi ro tại Ngân hàng Chính sách xã hội;

Căn cứ Quyết định số 15/2013/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với hộ cận nghèo;

Căn cứ Quyết định số 28/2015/QĐ-TTg ngày 21 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với hộ mới thoát nghèo;

Căn cứ Thông tư số 161/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy chế xử lý nợ bị rủi ro của Ngân hàng Chính sách xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 50/2010/QĐ-TTg ngày 28 tháng 7 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 45/2015/TT-BLĐTBXH ngày 11 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều về Quỹ quốc gia về việc làm quy định tại Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm;

Căn cứ Thông tư số 11/2017/TT-BTC ngày 08 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân

sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;

Căn cứ Nghị quyết số 47/2016/NQ-HĐND ngày 04 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc phê duyệt Đề án giảm nghèo bền vững tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu giai đoạn 2016 – 2020;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội Tỉnh tại Tờ trình liên ngành số 4229 /TTr/LSTC-LĐTBXH-NHCSXH ngày 24 tháng 11 năm 2017 của liên ngành: Sở Tài chính - Sở Lao động - Thương binh và Xã hội - Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc Quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách tỉnh ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này là Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua hệ thống Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

Điều 2. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2017 và thay thế các Quyết định sau:

1. Quyết định số 35/2008/QĐ-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc ban hành quy định về lập, quản lý, sử dụng Quỹ giải quyết việc làm địa phương tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;

2. Quyết định số 09/2009/QĐ-UBND ngày 02 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 35/2008/QĐ-UBND ngày 13 tháng 06 năm 2008 về lập, quản lý, sử dụng Quỹ giải quyết việc làm địa phương tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;

3. Quyết định số 54/2013/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách tỉnh ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu để cho vay các đối tượng chính sách đi lao động có thời hạn ở nước ngoài;

4. Quyết định số 55/2013/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách tỉnh ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Bà Rịa

– Vũng Tàu để cho vay đối với hộ nghèo theo chuẩn tỉnh của tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;

5. Quyết định số 56/2013/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách tỉnh ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu để cho vay giải quyết việc làm;

6. Quyết định số 02/2017/QĐ-UBND ngày 19 tháng 01 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc sửa đổi, bổ sung Điều 2 Quyết định số 55/2013/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách tỉnh ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu để cho vay đối với hộ nghèo theo chuẩn tỉnh của tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Lao động - Thương binh và Xã hội; Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội Tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận :
- Như Điều 3;
- VP Chính phủ; Website Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản);
- Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội Tỉnh;
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó chủ tịch UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh và các Đoàn thể tỉnh;
- Sở Tư pháp (kiểm tra văn bản);
- Trung tâm Công báo – Tin học tỉnh;
- Báo Bà Rịa – Vũng Tàu;
- Đài Phát thanh – Truyền hình tỉnh;
- Lưu VT, STC (32).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đặng Minh Thông

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

Quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua hệ thống Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác

(Ban hành kèm theo Quyết định số 38 /2017/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

CHƯƠNG I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định chi tiết việc quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua hệ thống Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH) tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Sở Tài chính; Sở Lao động – Thương binh và xã hội; Sở Kế hoạch và Đầu tư.

2. Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội Tỉnh; Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội các huyện, thành phố.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh.

4. Các Hội, Đoàn thể nhận ủy thác các cấp.

5. Các cơ quan, đơn vị, cá nhân khác có liên quan đến việc quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua hệ thống Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

CHƯƠNG II
NGUỒN VỐN ỦY THÁC,
QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG NGUỒN VỐN ỦY THÁC

Điều 3. Nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua hệ thống NHCSXH Tỉnh để cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách khác

1. Nguồn vốn đã thực hiện ủy thác:

a) Nguồn cho vay người nghèo: Từ nguồn vốn ngân sách tỉnh đã ủy thác qua Chi nhánh NHCSXH Tỉnh theo Quyết định số 55/2013/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2013 và Quyết định số 02/2017/QĐ-UBND ngày 19 tháng 01 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

b) Nguồn cho vay tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm địa phương (sau đây gọi là nguồn vốn cho vay giải quyết việc làm tại địa phương): Từ nguồn vốn ngân sách tỉnh đã ủy thác qua Chi nhánh NHCSXH Tỉnh theo Quyết định số 56/2013/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

c) Nguồn cho vay các đối tượng chính sách đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng: Từ nguồn vốn ngân sách tỉnh đã ủy thác qua Chi nhánh NHCSXH Tỉnh theo Quyết định số 54/2013/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2. Nguồn vốn ngân sách địa phương trích hàng năm (bao gồm ngân sách cấp tỉnh và cấp huyện tùy theo tình hình thực tế của từng địa phương và khả năng cân đối ngân sách) ủy thác qua hệ thống NHCSXH để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Tỉnh (đối với nguồn ngân sách tỉnh), Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện (đối với nguồn ngân sách huyện).

3. Nguồn tiền lãi thu được từ cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác được trích hàng năm để bổ sung vào nguồn vốn ủy thác theo quy định tại Khoản 4 Điều 11 Quy chế này.

Điều 4. Quản lý và sử dụng nguồn vốn ủy thác

1. Nguồn vốn ngân sách tỉnh:

a) Ủy thác vốn ngân sách tỉnh qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

b) Giao Chi nhánh NHCSXH Tỉnh tiếp nhận vốn ngân sách tỉnh để thực hiện cho vay trực tiếp và cho vay ủy thác qua các tổ chức chính trị - xã hội như quy định của NHCSXH Việt Nam.

c) Giao Sở Tài chính ký Hợp đồng ủy thác vốn ngân sách tỉnh với Chi nhánh NHCSXH Tỉnh theo sự ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Nguồn vốn ngân sách huyện, thành phố:

a) Tùy vào khả năng ngân sách và tình hình thực tế tại địa phương, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thực hiện ủy thác vốn ngân sách địa phương qua Phòng giao dịch NHCSXH huyện, thành phố để cho vay với người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

b) Phòng giao dịch NHCSXH huyện, thành phố tiếp nhận vốn ngân sách tỉnh để thực hiện cho vay trực tiếp và cho vay ủy thác qua các tổ chức chính trị - xã hội như quy định của NHCSXH Việt Nam.

c) Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện, thành phố ký Hợp đồng ủy thác vốn với Phòng giao dịch NHCSXH huyện, thành phố theo sự ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện, thành phố.

CHƯƠNG III
QUY ĐỊNH CỤ THỂ VỀ CHO VAY

Điều 5. Đối tượng cho vay

1. Người nghèo:

a) Hộ nghèo theo chuẩn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu quy định trong từng thời kỳ.

b) Hộ cận nghèo theo chuẩn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu quy định trong từng thời kỳ.

c) Hộ mới thoát nghèo (là hộ gia đình được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn quyết định công nhận hộ nghèo thoát nghèo theo chuẩn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu quy định trong từng thời kỳ) tối đa là 3 năm.

2. Giải quyết việc làm tại địa phương:

a) Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh.

b) Người lao động.

3. Các đối tượng chính sách đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng:

a) Người lao động thuộc diện hộ cận nghèo theo chuẩn hộ cận nghèo được Thủ tướng Chính phủ công bố trong từng thời kỳ.

b) Người lao động là thân nhân của người có công với cách mạng.

c) Người lao động thuộc diện hộ nghèo chuẩn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu quy định trong từng thời kỳ.

4. Các đối tượng chính sách khác:

Thực hiện theo nghị quyết của Hội đồng nhân dân Tỉnh, quyết định của Uỷ ban nhân dân Tỉnh.

Điều 6. Mục đích sử dụng vốn, mức cho vay, thời hạn cho vay, quy trình, thủ tục cho vay, bảo đảm tiền vay (nếu có), lập hồ sơ vay vốn, thẩm định, phê duyệt hồ sơ vay vốn, thu hồi và sử dụng vốn vay, gia hạn nợ, chuyển nợ quá hạn:

- Cho vay hộ nghèo, cho vay hộ cận nghèo, cho vay hộ mới thoát nghèo, cho vay giải quyết việc làm và cho vay đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng: Thực

hiện theo quy định hiện hành của Thủ tướng Chính phủ, hướng dẫn của các Bộ, Ngành và các văn bản hướng dẫn của Ngân hàng chính sách xã hội đối với từng chương trình cho vay.

- Cho vay các đối tượng chính sách khác: Thực hiện theo nghị quyết của Hội đồng nhân dân Tỉnh, quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Tỉnh.

Điều 7. Lãi suất cho vay, lãi suất quá hạn

1. Đối với hộ nghèo theo chuẩn tỉnh:

a) Lãi suất cho vay bằng mức lãi suất cho vay đối với hộ cận nghèo theo chuẩn quốc gia do Thủ tướng Chính phủ quy định trong từng thời kỳ;

b) Lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay.

2. Đối với hộ cận nghèo theo chuẩn tỉnh:

a) Lãi suất cho vay bằng 105% lãi suất cho vay đối với hộ nghèo theo chuẩn tỉnh quy định trong từng thời kỳ;

b) Lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay.

3. Đối với hộ mới thoát nghèo theo chuẩn tỉnh trong thời gian 3 năm:

a) Lãi suất cho vay bằng 110% lãi suất cho vay đối với hộ nghèo theo chuẩn tỉnh quy định trong từng thời kỳ;

b) Lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay.

4. Đối với cho vay giải quyết việc làm và cho vay đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng: Áp dụng mức lãi suất do Thủ tướng Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

5. Đối với các đối đối tượng chính sách khác: Thực hiện theo nghị quyết của Hội đồng nhân dân Tỉnh, quyết định của Ủy ban nhân dân Tỉnh.

CHƯƠNG IV
XỬ LÝ RỦI RO TÍN DỤNG

Điều 8. Phạm vi và nguyên tắc xử lý nợ bị rủi ro

1. Phạm vi xử lý nợ bị rủi ro: Chỉ xử lý đối với các trường hợp do nguyên nhân khách quan làm thiệt hại trực tiếp đến vốn và tài sản của khách hàng.

2. Nguyên tắc, quy trình và hồ sơ xử lý nợ bị rủi ro do nguyên nhân khách quan thực hiện theo Quyết định số 50/2010/QĐ-TTg ngày 28 tháng 7 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành cơ chế xử lý nợ bị rủi ro tại ngân hàng chính sách xã hội; Thông tư số 161/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy chế xử lý nợ bị rủi ro của ngân hàng chính sách xã hội ban hành kèm theo quyết định số 50/2010/QĐ-TTG ngày 28 tháng 7 năm

2010 của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản hướng dẫn của NHCSXH Việt Nam.

Điều 9. Thẩm quyền xem xét xử lý nợ bị rủi ro

1. Nguồn vốn ngân sách tỉnh:

Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Tài chính và cơ quan có liên quan báo cáo Trưởng Ban đại diện Hội đồng quản trị NHCSXH Tỉnh, trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu quyết định.

2. Nguồn vốn ngân sách cấp huyện:

Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội cấp huyện phối hợp với Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, Phòng Tài chính – Kế hoạch và cơ quan có liên quan báo cáo Trưởng Ban đại diện Hội đồng quản trị NHCSXH cấp huyện, trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp huyện quyết định.

Điều 10. Nguồn vốn để xử lý nợ bị rủi ro

1. Nguồn vốn để xử lý rủi ro được lấy từ Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng đã được hệ thống Ngân hàng Chính sách xã hội trích lập theo quy định hiện hành đối với từng chương trình, từng nguồn vốn ngân sách địa phương (ngân sách tỉnh, ngân sách cấp huyện) ủy thác qua hệ thống Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

2. Trường hợp Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng không đủ bù đắp, tùy theo tình hình thực tế khoản vay bị rủi ro:

a) Đối với khoản vay bị rủi ro thuộc nguồn vốn ngân sách tỉnh, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Chi nhánh NHCSXH Tỉnh và cơ quan có liên quan báo cáo Trưởng Ban đại diện Hội đồng quản trị NHCSXH Tỉnh, trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu quyết định bổ sung ngân sách địa phương hoặc giảm trực tiếp vào nguồn vốn ủy thác của ngân sách địa phương chuyển qua để xử lý.

b) Đối với khoản vay bị rủi ro thuộc nguồn vốn ngân sách cấp huyện, Phòng Tài chính – Kế hoạch chủ trì, phối hợp với Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, Phòng giao dịch NHCSXH và cơ quan có liên quan báo cáo Trưởng Ban đại diện Hội đồng quản trị NHCSXH cấp huyện, trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp huyện quyết định bổ sung ngân sách địa phương hoặc giảm trực tiếp vào nguồn vốn ủy thác của ngân sách địa phương chuyển qua để xử lý.

3. Trường hợp Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng sau khi được sử dụng để xử lý xóa nợ bị rủi ro lớn hơn số dư Quỹ dự phòng rủi ro tối đa, được bổ sung vào nguồn vốn ủy thác để cho vay theo quy định.

CHƯƠNG V

QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG TIỀN LÃI CHO VAY

Điều 11. Hạch toán số tiền lãi thu được từ hoạt động cho vay

Chi nhánh NHCSXH quản lý và hạch toán số tiền lãi thu được từ hoạt động cho vay bằng nguồn vốn ngân sách địa phương vào thu nhập của Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội và quản lý, sử dụng theo nguyên tắc thứ tự ưu tiên sau:

1. Trích lập dự phòng rủi ro tín dụng chung theo quy định tại Quyết định số 30/2015/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý tài chính đối với NHCSXH ban hành kèm theo Quyết định số 180/2002/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính. Trường hợp tại thời điểm trích lập dự phòng rủi ro tín dụng, tỷ lệ nợ quá hạn và nợ khoanh thấp hơn 0,75% tính trên số dư nợ cho vay (không bao gồm nợ quá hạn và nợ khoanh) thì Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng tối đa bằng 0,75% tính trên số dư nợ cho vay (không bao gồm nợ quá hạn và nợ khoanh).

2. Trích phí quản lý nguồn vốn ủy thác cho Chi nhánh NHCSXH cấp tỉnh, Phòng giao dịch NHCSXH cấp huyện theo dư nợ cho vay bình quân. Mức phí quản lý bằng mức phí quản lý được Thủ tướng Chính phủ giao cho NHCSXH trong từng thời kỳ nhằm bù đắp chi phí hoạt động của NHCSXH (trong đó bao gồm chi trả phí ủy thác cho các tổ chức Hội đoàn thể cấp tỉnh, huyện, xã và chi trả hoa hồng cho các tổ Tiết kiệm và vay vốn).

3. Trích phí chi cho công tác chỉ đạo, quản lý, tổng hợp, kiểm tra, giám sát, khen thưởng của Ban đại diện Hội đồng quản trị NHCSXH các cấp, các Sở, ngành, đơn vị liên quan đến hoạt động cho vay bằng nguồn vốn NHCSXH nhận ủy thác từ ngân sách địa phương. Mức trích bằng 15% số tiền lãi thu được và được phân phối như sau:

a) Chi cho công tác chỉ đạo, quản lý, kiểm tra , giám sát của Ban đại diện HĐQT các cấp và Sở Tài chính: 6% số tiền lãi thu được. Trong đó Ban đại diện HĐQT cấp tỉnh: 2%; Ban đại diện HĐQT cấp huyện, thành phố: 2% số tiền lãi thu được trên địa bàn huyện, thành phố; Sở Tài chính: 2%.

b) Chi cho công tác chỉ đạo, quản lý, tổng hợp, kiểm tra, giám sát của cơ quan Lao động – Thương binh và Xã hội: 4% số tiền lãi thu được. Trong đó Sở Lao động – Thương binh và Xã hội: 2%; Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội: 2% số tiền lãi thu được trên địa bàn huyện, thành phố.

c) Chi cho công tác chỉ đạo, quản lý, tổng hợp, kiểm tra, giám sát của Ban Chỉ đạo giảm nghèo và các thành phần tham gia hoạt động tín dụng chính sách cấp xã (bao gồm trưởng khu phố, thôn, ấp): 3% số tiền lãi thu được trên địa bàn xã, phường, thị trấn; Riêng đối với huyện Côn Đảo, chi cho Ban Chỉ đạo giảm nghèo huyện (bao gồm trưởng khu dân cư) 3% số tiền lãi thu được trên địa bàn huyện (do đặc thù huyện Côn Đảo không có cấp xã).

d) Chi cho công tác thi đua, khen thưởng (do Ban đại diện HĐQT cấp tỉnh quyết định): 2% số tiền lãi thu được.

4. Phần còn lại (nếu có) được bổ sung vào nguồn vốn cho vay.

Điều 12. Nội dung chi và mức chi

Nội dung và mức chi cho công tác chỉ đạo, quản lý, tổng hợp, kiểm tra, giám sát, khen thưởng quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều này: vận dụng theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 54/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc quản lý và sử dụng tiền lãi cho vay từ Quỹ quốc gia về việc làm. Cụ thể như sau:

1. Chi hội nghị tập huấn nghiệp vụ; sơ kết, tổng kết hoạt động cho vay giải quyết việc làm; kiểm tra, giám sát, đánh giá chỉ tiêu tạo việc làm mới, các hoạt động phục vụ công tác quản lý và tổng hợp, báo cáo kết quả cho vay. Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị và các Văn bản triển khai thực hiện Thông tư số 40/2017/TT-BTC tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

2. Chi mua sắm, sửa chữa tài sản phục vụ công tác quản lý: thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật về đấu thầu.

3. Chi khảo sát, điều tra. Nội dung và mức chi: thực hiện theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia.

4. Chi tuyên truyền phổ biến pháp luật về cho vay các chương trình. Nội dung và mức chi thực hiện theo Thông tư liên tịch số 14/2014/TTLT-BTC-BTP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở.

5. Chi khen thưởng cho tập thể, cá nhân có nhiều thành tích trong công tác quản lý, cho vay (cơ quan Tài chính; Lao động - Thương binh và Xã hội; các Hội, Đoàn thể; Ngân hàng Chính sách xã hội; thành viên Ban đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, huyện; trưởng thôn, ấp, khu phố; tổ trưởng Tổ tiết kiệm và vay vốn); chủ dự án, người vay vốn sử dụng vốn vay có hiệu quả, tạo nhiều việc làm mới. Mức chi đối với tập thể là 02 (hai) lần mức lương cơ sở/năm, cá nhân là 01 (một) lần mức lương cơ sở/năm.

6. Các khoản chi khác liên quan trực tiếp đến công tác quản lý cho vay:

a) Văn phòng phẩm, thông tin liên lạc: mức chi căn cứ vào hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp;

b) Làm ngoài giờ: thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 08/2005/TTLT-BNV-BTC ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ trả lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ đối với cán bộ công chức, viên chức;

c) Chi khác: mức chi căn cứ vào hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp và trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao.

7. Các cơ quan, đơn vị được phân bổ kinh phí từ nguồn tiền lãi cho vay có trách nhiệm sử dụng kinh phí theo đúng chế độ chi tiêu tài chính hiện hành và quy định tại Quyết định này; hàng năm tổng hợp quyết toán vào nguồn kinh phí khác của đơn vị mình và báo cáo quyết toán với cơ quan tài chính đồng cấp theo quy định. Trường hợp mức trích từ tiền lãi thu được không đủ cho các cơ quan thực hiện nhiệm vụ, được phép sử dụng nguồn kinh phí hoạt động thường xuyên của cơ quan mình để chi theo các nội dung, mức chi quy định tại Điều này. Trường hợp cuối năm, kinh phí từ nguồn tiền lãi còn dư được chuyển sang năm sau để tiếp tục sử dụng và quyết toán.

CHƯƠNG VI
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Trách nhiệm của các cơ quan đơn vị, địa phương

1. Ban đại diện Hội đồng quản trị NHCSXH các cấp:

a) Căn cứ vào mục tiêu phát triển kinh tế xã hội, chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững và xây dựng nông thôn mới để có định hướng về nguồn vốn đáp ứng nhu cầu hỗ trợ người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

b) Chỉ đạo NHCSXH tổ chức kiểm tra, đánh giá tình hình và kết quả thực hiện cho vay từ nguồn vốn ủy thác của ngân sách địa phương.

2. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội:

a) Hàng năm, căn cứ tình hình thực tế của địa phương, chủ trì, phối hợp với Chi nhánh NHCSXH Tỉnh tham mưu, đề xuất nhu cầu bổ sung nguồn vốn ủy thác cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách khác trình Ủy ban nhân dân Tỉnh.

b) Chủ trì, phối hợp với Chi nhánh NHCSXH Tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính lập kế hoạch cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác tại địa phương hàng năm và 5 năm từ nguồn vốn bổ sung mới và vốn thu hồi của tỉnh, trình Ủy ban nhân dân Tỉnh xem xét, quyết định.

c) Phối hợp với NHCSXH kiểm tra, giám sát, đánh giá chỉ tiêu thoát nghèo, chỉ tiêu tạo việc làm và các hoạt động cho vay vốn từ nguồn vốn ủy thác của ngân sách địa phương;

d) Định kỳ 6 tháng, năm báo cáo tình hình hoạt động cho vay từ nguồn vốn ủy thác của ngân sách địa phương (bao gồm ngân sách tỉnh và ngân sách huyện, thành phố) về Ủy ban nhân dân Tỉnh và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

3. Sở Tài chính:

a) Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra tình hình sử dụng vốn ngân sách tỉnh theo mục đích ủy thác.

b) Cân đối ngân sách hàng năm để tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh, trình Hội đồng nhân dân tỉnh bố trí dự toán bổ sung vốn đối với các chương trình cho vay theo Kế hoạch được Ủy ban nhân dân Tỉnh phê duyệt.

c) Thực hiện chuyển vốn ủy thác sang Chi nhánh NHCSXH Tỉnh để cho vay ủy thác sau khi được Ủy ban nhân dân Tỉnh phê duyệt.

4. Chi nhánh NHCSXH tỉnh, Phòng giao dịch NHCSXH các huyện, thành phố:

a) Hàng năm, căn cứ vào mục tiêu, nhu cầu vay vốn của hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác, NHCSXH phối hợp với cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội để tham mưu đề xuất trình cấp có thẩm quyền phê duyệt Kế hoạch bổ sung nguồn vốn ngân sách địa phương để cho vay.

b) Quản lý và sử dụng vốn ủy thác, tiền lãi thu được theo đúng quy định hiện hành.

c) Chủ trì, đề xuất và phối hợp với các cơ quan liên tham mưu xử lý nợ quá hạn, nợ bị rủi ro theo quy định; Tổ chức thẩm định, lập hồ sơ cho vay và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt giải ngân kịp thời.

d) Thực hiện phân phối lãi thu được, chi trả phí dịch vụ ủy thác và hoa hồng cho các tổ chức thực hiện ủy thác cho vay đến các đối tượng chính sách theo quy định hiện hành của Ngân hàng Chính sách xã hội.

đ) Chi nhánh NHCSXH Tỉnh: Định kỳ hàng quý, 6 tháng, hàng năm báo cáo về Ủy ban nhân dân Tỉnh, Sở Tài chính và Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tổng nguồn vốn cho vay, kết quả cho vay, phân phối lãi thu được đối với các chương trình cho vay từ nguồn vốn ủy thác của ngân sách địa phương (bao gồm ngân sách tỉnh và ngân sách huyện, thành phố).

e) Phòng Giao dịch NHCSXH: Định kỳ hàng quý, 6 tháng, hàng năm báo cáo về Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, Chi nhánh NHCSXH Tỉnh, Phòng Tài chính – Kế hoạch và Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội tổng nguồn vốn cho vay, kết quả cho vay, phân phối lãi thu được đối với các chương trình cho vay từ nguồn vốn ủy thác của ngân sách địa phương (bao gồm ngân sách tỉnh và ngân sách huyện, thành phố).

5. Tổ chức Hội, Đoàn thể nhận ủy thác các cấp:

a) Tuyên truyền, phổ biến chính sách tín dụng ưu đãi của Chính phủ về cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác; chỉ đạo, hướng dẫn thành lập Tổ tiết kiệm và vay vốn, bầu Ban quản lý Tổ, tổ chức bình xét công khai hộ có nhu cầu và mục đích vay vốn để đưa vào danh sách đề nghị vay vốn theo mẫu quy định của NHCSXH trình Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận.

b) Nhận và thông báo kết quả phê duyệt danh sách hộ được vay vốn từ các chương trình cho vay, để Tổ tiết kiệm và vay vốn thông báo đến từng hộ gia đình

được vay vốn; cùng Tổ tiết kiệm và vay vốn chứng kiến việc giải ngân, thu nợ, thu lãi của người vay tại điểm giao dịch của NHCSXH.

c) Tổ chức kiểm tra, giám sát quá trình sử dụng vốn vay, thông báo kịp thời cho NHCSXH nơi cho vay về các trường hợp sử dụng vốn vay bị rủi ro do nguyên nhân khách quan , nguyên nhân chủ quan và sử dụng vốn sai mục đích để có biện pháp xử lý thích hợp, kịp thời.

d) Đôn đốc Tổ tiết kiệm và vay vốn thực hiện theo hợp đồng ủy nhiệm đã ký kết với NHCSXH; đôn đốc hộ vay đem tiền đến điểm giao dịch của NHCSXH để trả nợ gốc theo kế hoạch trả nợ đã thỏa thuận.

đ) Chỉ đạo, theo dõi kiểm tra quả trình sử dụng vốn vay của hộ vay; kiểm tra hoạt động của Tổ tiết kiệm và vay vốn; kiểm tra hoạt động của tổ chức Hội đoàn thể cấp dưới và thực hiện các nội dung nhận ủy thác đã ký với hệ thống NHCSXH tỉnh.

e) Tổ chức giao ban, sơ kết, tổng kết theo định kỳ để đánh giá những kết quả đạt được, những tồn tại, vướng mắc; Tổ chức tập huấn nghiệp vụ ủy thác cho cán bộ tổ chức Hội, cán bộ Tổ tiết kiệm và vay; Phối hợp với các cơ quan chức năng phổ biến, tuyên truyền và tập huấn lồng ghép công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, để giúp hộ vay sử dụng vốn vay có hiệu quả.

6. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố:

a) Căn cứ vào tình hình thực tế tại địa phương, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tham mưu trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định dành một phần nguồn vốn từ ngân sách địa phương (từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp mình) ủy thác qua Phòng giao dịch NHCSXH để bổ sung nguồn vốn cho vay người nghèo vào các đối tượng chính sách khác.

b) Chỉ đạo các cơ quan chức năng có liên quan của huyện, thành phố và Phòng giao dịch NHCSXH huyện, thành phố thực hiện đúng cơ chế chính sách cho vay người nghèo vào các đối tượng chính sách khác từ nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác.

c) Quyết định cho vay các dự án giải quyết việc làm theo thẩm quyền phân cấp đã được Chính phủ và NHCSXH Việt Nam, Ủy ban nhân dân Tỉnh quy định.

7. Phòng Tài chính – Kế hoạch:

a) Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra tình hình sử dụng vốn ngân sách địa phương theo mục đích ủy thác.

b) Cân đối ngân sách hàng năm để tham mưu cho Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp bố trí dự toán bổ sung vốn đối với các chương trình cho vay theo Kế hoạch được Ủy ban nhân dân huyện, thành phố phê duyệt.

c) Thực hiện chuyển vốn ủy thác sang Phòng Giao dịch NHCSXH để cho vay ủy thác sau khi được Ủy ban nhân dân huyện, thành phố phê duyệt.

8. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội các huyện, thành phố:

a) Căn cứ tình hình thực tế của địa phương, chủ trì, phối hợp với Phòng Tài chính – Kế hoạch, Phòng giao dịch NHCSXH để tham mưu Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định bổ sung nguồn vốn ủy thác cho Phòng Giao dịch NHCSXH Huyện, Thành phố.

b) Phối hợp với Phòng giao dịch NHCSXH huyện, thành phố để kiểm tra, giám sát, đánh giá các hoạt động cho vay vốn từ nguồn vốn ủy thác của ngân sách tỉnh; trình Ủy ban nhân dân huyện, thành phố quyết định điều chỉnh kế hoạch cho vay giữa các địa bàn thuộc huyện, thành phố trong phạm vi kế hoạch vốn được giao của huyện, thành phố khi cần thiết.

c) Định kỳ 6 tháng, năm báo cáo tình hình hoạt động cho vay từ nguồn vốn ủy thác của ngân sách địa phương (bao gồm ngân sách tỉnh và ngân sách huyện, thành phố) về Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

9. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn :

a) Xác nhận đối tượng vay vốn theo mẫu quy định của NHCSXH.

b) Phối hợp với hệ thống NHCSXH tại địa phương, tổ chức Hội đoàn thể nhận ủy thác, các cơ quan đơn vị có liên quan kiểm tra việc sử dụng vốn vay, đôn đốc, xử lý thu hồi nợ quá hạn.

c) Phối hợp với các cơ quan đơn vị có liên quan trong việc xác nhận hộ vay vốn bị rủi ro trên địa bàn.

Điều 14. Hiệu lực thi hành

1. Quy chế này áp dụng đối với các khoản vay mới phát sinh sau ngày 15 tháng 12 năm 2017. Đối với những khoản vay trước ngày Quy chế này có hiệu lực thi hành thì áp dụng theo các văn bản hướng dẫn trước đây.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật trích dẫn tại Quy chế ban hành kèm theo Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì áp dụng quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh về Sở Tài chính, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu để được hướng dẫn hoặc tham mưu Ủy ban nhân dân Tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đặng Minh Thông